® CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI
Sea & Air Freight International
SAFI
www.safi.com.vn
39 Đoàn Như Hài, Quận 4, TPHCM
MST : 0301471330

Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý : 01-2012

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	QUÝ 01		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**16**	**59,660,776,969**	**44,244,083,766**	**59,660,776,969**	**44,244,083,766**
Trong đó: Doanh thu hàng XK	02		-	-	-	-
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	**03**		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	**10**		**59,660,776,969**	**44,244,083,766**	**59,660,776,969**	**44,244,083,766**
dịch vụ (10=01-02)			-	-	-	-
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**17**	**34,004,196,429**	**25,941,638,303**	**34,004,196,429**	**25,941,638,303**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp	**20**		**25,656,580,540**	**18,302,445,463**	**25,656,580,540**	**18,302,445,463**
dịch vụ (20=10-11)			-	-	-	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	4,271,373,424	3,979,953,332	4,271,373,424	3,979,953,332
7. Chi phí tài chính	22	19	1,020,426,297	3,770,866,221	1,020,426,297	3,770,866,221
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí hàng bán	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		20,709,316,680	14,038,138,159	20,709,316,680	14,038,138,159
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh	**30**		**8,198,210,987**	**4,473,394,415**	**8,198,210,987**	**4,473,394,415**
doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}			-	-	-	-
11. Thu nhập khác	31	20	8,836,946	660,794,056	8,836,946	660,794,056
12. Chi phí khác	32	21	1,793,213	5,539,742	1,793,213	5,539,742
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**7,043,733**	**655,254,314**	**7,043,733**	**655,254,314**
14. Lợi nhuận lãi (lỗ) trong liên doanh, liên kết	**50**		**4,183,227,062**	**3,051,494,501**	**4,183,227,062**	**3,051,494,501**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**60**		**12,388,481,782**	**8,180,143,230**	**12,388,481,782**	**8,180,143,230**
(50=30+40)			-	-	-	-
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	22	2,114,161,143	1,600,278,631	2,114,161,143	1,600,278,631
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (700=60-61-62)	**70**		**10,274,320,639**	**6,579,864,599**	**10,274,320,639**	**6,579,864,599**
Lợi ích của cổ đông thiểu số	71		1,094,891,215	(523,032,432)	1,094,891,215	(523,032,432)
Lợi ích sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	**72**		**9,179,429,424**	**7,102,897,031**	**9,179,429,424**	**7,102,897,031**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**80**	23	**1,107**	**857**	**1,107**	**857**

TP.HCM, ngày 09 tháng 03 năm 2012

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CP ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Võ Thị Phương Lan

Trần Nguyên Hùng

® CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI
Sea & Air Freight International
SAFI
www.safi.com.vn
39 Đoàn Như Hài, Quận 4, TPHCM
MST : 0301471330

Mẫu số CBTT - 03 -IIA

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

(Dạng tóm tắt)

Quý : 1-2012

Đơn vị tính : Đồng

STT	Chỉ tiêu	Quý 1-2012	Lũy kế
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**59,660,776,969**	**59,660,776,969**
2	**Các khoản giảm trừ doanh thu**		
3	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**59,660,776,969**	**59,660,776,969**
4	**Giá vốn hàng bán**	**34,004,196,429**	**34,004,196,429**
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**25,656,580,540**	**25,656,580,540**
6	*Doanh thu hoạt động tài chính*	4,271,373,424	4,271,373,424
7	*Chi phí tài chính*	1,020,426,297	1,020,426,297
8	*Chi phí bán hàng*		
9	*Chi phí quản lý doanh nghiệp*	20,709,316,680	20,709,316,680
10	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**8,198,210,987**	**8,198,210,987**
11	*Thu nhập khác*	8,836,946	8,836,946
12	*Chi phí khác*	1,793,213	1,793,213
13	**Lợi nhuận khác**	**7,043,733**	**7,043,733**
14	**Lợi nhuận lãi (lỗ) trong liên doanh, liên kết**	**4,183,227,062**	**4,183,227,062**
15	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**12,388,481,782**	**12,388,481,782**
16	*Thuế thu nhập doanh nghiệp*	2,114,161,143	2,114,161,143
17	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**10,274,320,639**	**10,274,320,639**
	Lợi ích của cổ đông thiểu số	1,094,891,215	1,094,891,216
	Lợi ích sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	***9,179,429,424***	***9,179,429,423***
18	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**1,107**	**1,107**
19	**Cổ tức trên mỗi cổ phiếu**		

TP.HCM, ngày 09 tháng 05 năm 2012

Kế toán trưởng

Võ Thị Phương Lan

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Trần Nguyên Hùng

® CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI
Sea & Air Freight International
SAFI
www.safi.com.vn
39 Đoàn Như Hài, Quận 4, TPHCM

Mẫu số B 01a - DN
Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý 1-2012	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**262,434,771,416**	**252,007,124,013**
(100=110+120+130+140+150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**156,100,639,086**	**182,384,648,852**
1. Tiền	111	3	87,021,039,086	79,255,048,852
2. Các khoản tương đương tiền	112		69,079,600,000	103,129,600,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**4**	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**100,046,696,778**	**62,645,195,720**
1. Phải thu của khách hàng	131		15,252,038,255	13,236,133,257
2. Trả trước cho người bán	132		1,742,938,316	353,715,631
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	
5. Các khoản phải thu khác	135	5	83,051,720,207	49,055,346,832
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	
IV. Hàng tồn kho	**140**		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	
8. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**6,287,435,552**	**6,977,279,441**
1. Chi phí trả trước	151		1,107,752,318	876,569,748
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		1,252,826,378	1,340,183,887
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	6	3,926,856,856	4,760,525,806
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**199,673,372,679**	**192,375,404,330**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**372,080,600**	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị nội bộ	212		-	
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	
4. Phải thu dài hạn khác	218		372,080,600	
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	
II. Tài sản cố định	**220**		**113,944,981,770**	**110,980,119,775**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	**7**	**91,528,265,051**	**92,013,426,756**

Nguyên giá	222		118,616,258,930	117,839,092,567
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(27,087,993,879)	(25,825,665,811)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**		-	
Nguyên giá	225		-	
Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		-	
3. Tài sản cố định vô hình	**227**	**8**	**9,530,606,947**	**9,568,197,566**
Nguyên giá	228		9,935,024,453	9,935,024,453
Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(404,417,506)	(366,826,887)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**230**	**9**	**12,886,109,772**	**9,398,495,453**
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	
Nguyên giá	241		-	
Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242		-	
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**10**	**83,383,783,510**	**79,200,556,448**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		81,778,221,510	77,594,994,448
3. Đầu tư dài hạn khác	258		1,605,562,000	1,605,562,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1,972,526,799**	**2,194,728,107**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	1,009,767,646	1,114,921,977
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	12	962,759,153	1,079,806,130
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**462,108,144,095**	**444,382,528,343**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý 1-2012	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320+330)	**300**		**240,004,915,342**	**222,984,856,838**
1. Nợ ngắn hạn	**310**		**239,673,480,885**	**222,903,208,643**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả cho người bán	312		16,731,159,157	14,797,958,864
3. Người mua trả tiền trước	313		17,529,447,698	18,198,291,596
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	9,788,791,828	7,958,776,597
5. Phải trả người lao động	315		1,069,527,111	942,984,905
6. Chi phí trả trước	316		119,527,273	119,527,273
7. Phải trả cho nội bộ	317		-	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	14	194,702,172,569	181,004,514,159
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(267,144,751)	(118,844,751)
II. Nợ dài hạn	**330**		**331,434,457**	**81,648,195**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	
5. Thuế thu nhập hoãn lạI phải trả	334		-	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		331,434,457	349,432,695
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	(267,784,500)

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	**400**		**211,485,952,565**	**208,555,715,197**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**15**	**211,485,952,565**	**208,555,715,197**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		82,899,818,054	82,899,818,054
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		33,636,112,600	33,636,112,600
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	
6. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	416		0	6,249,192,056
7. Quỹ Đầu tư phát triển	417		-	
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		7,264,374,396	7,264,374,396
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		87,685,647,515	78,506,218,091
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**500**		**10,617,276,188**	**12,841,956,308**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+500)	**440**		**462,108,144,095**	**444,382,528,343**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh		Số cuối quý 1-2012	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	24			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại			USD 2,446,700.20	USD 2,132,769.00
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Ngày 09 tháng 05 năm 2012

Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Võ Thị Phương Lan	Trần Nguyên Hùng

® CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI
Sea & Air Freight International
SAFI
www.safi.com.vn
39 Đoàn Như Hài, Quận 4, TPHCM
MST : 0301471330

Mẫu số CBTT - 03

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM TẮT

Quý : 1-2012

Đơn vị tính : Đồng

STT	Nội dung	Số cuối quý	Số đầu năm
I	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**262,434,771,416**	**252,007,124,013**
1	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**156,100,639,086**	**182,384,648,852**
2	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	-	-
3	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**100,046,696,778**	**62,645,195,720**
4	**Hàng tồn kho**	-	-
5	**Tài sản ngắn hạn khác**	**6,287,435,552**	**6,977,279,441**
II	**TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)**	**199,673,372,679**	**192,375,404,330**
1	**Các khoản phải thu dài hạn**	**372,080,600**	-
2	**Tài sản cố định**	**113,944,981,770**	**110,980,119,775**
	Tài sản cố định hữu hình	91,528,265,051	92,013,426,756
	Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
	Tài sản cố định vô hình	9,530,606,947	9,568,197,566
	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12,886,109,772	9,398,495,453
3	**Bất động sản đầu tư**	-	-
4	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**83,383,783,510**	**79,200,556,448**
5	**Tài sản dài hạn khác**	**1,972,526,799**	**2,194,728,107**
III	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**	**462,108,144,095**	**444,382,528,343**
IV	**NỢ PHẢI TRẢ**	**240,004,915,342**	**222,984,856,838**
1	**Nợ ngắn hạn**	**239,673,480,885**	**222,903,208,643**
2	**Nợ dài hạn**	**331,434,457**	**81,648,195**
V	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**211,485,952,565**	**208,555,715,197**
1	**Vốn chủ sở hữu**	**211,485,952,565**	**208,555,715,197**
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	82,899,818,054	82,899,818,054
	Thặng dư vốn cổ phần	33,636,112,600	33,636,112,600
	Cổ phiếu quỹ	-	-
	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
	Chênh lệch tỉ giá hối đoái	0	6,249,192,056
	Các quỹ	7,264,374,396	7,264,374,396
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	87,685,647,515	78,506,218,091
	Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-
2	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	-	-
	Nguồn kinh phí	-	-
	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	-
VI	**LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ**	**10,617,276,188**	**12,841,956,308**
VII	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**	**462,108,144,095**	**444,382,528,343**

Ngày 09 tháng 05 năm 2012

Kế toán trưởng | **Tổng Giám đốc**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Võ Thị Phương Lan | **Trần Nguyên Hùng**

® CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI
Sea & Air Freight International
SAFI
www.safi.com.vn
39 Đoàn Như Hài, Quận 4, TPHCM
MST : 0301471330

Mẫu số CBTT - 03 -HA
Mẫu số B 03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1-2012

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế đến Qúy 1-2012	Lũy kế đến Qúy 1-2011	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1.Tiền thu từ bán hàng,cung cấp dịch vu và doanh thu khác	1		171,994,334,150	151,656,149,130	
2.Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		*(253,944,386,953)*	*(238,177,814,817)*	
3.Tiền chi trả cho người lao động	3		*(14,764,861,082)*	*(14,000,834,438)*	
4.Tiền chi trả lãi vay	4		*0*	*0*	
5.Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		*(1,198,275,442)*	*(3,017,361,927)*	
6.Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		652,727,395,555	398,472,258,273	
7.Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		*(578,712,952,958)*	*(322,748,650,095)*	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(23,898,746,730)**	**(27,816,253,874)**	
II.Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	0	
1.Tiền chi để mua sắm,xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4,341,783,136)	(975,376,364)	
2.Tiền thu từ thanh lý,nhương bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2,505,000	0	
3.Tiền chi cho vay,mua các công cu nợ của đơn vị khác	23		0	0	
4.Tiền thu hồi cho vay,bán lại các công cụ nơ của đơn vị khác	24		0	0	
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0	
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0	
7.Tiền thu lãi cho vay,cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,023,421,801	3,274,105,337	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(2,315,856,335)**	**2,298,728,973**	
III.Lưu chuyển tiền tư hoạt đông tài chính			0	0	
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu,nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0	
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu,	32		0	0	
mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			0	0	
3.Tiền vay ngắn hạn,dài hạn nhận được	33		0	0	
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		0	0	
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0	
6.Cổ tức,lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**0**	**0**	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(26,214,603,065)**	**(25,517,524,901)**	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**182,384,648,852**	**128,180,011,501**	
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tê	61		*(69,406,701)*	*(11,002,706)*	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**156,100,639,086**	**102,651,483,894**	

Lập ngày 09 tháng 05 năm 2012

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI QUẬN 4 TP. HỒ CHÍ MINH

Võ Thị Phương Lan

Trần Nguyên Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 Năm 2012

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Safi được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1247/1998/QĐ-BGTVT ngày 25/05/1998 của Bộ Giao thông Vận tải và hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 063595 ngày 31/08/1998, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 25/08/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp thay đổi số Giấy phép đăng ký kinh doanh của Công ty là 0301471330.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 39 Đoàn Như Hài, Phường 4, Quận 4, T.p Hồ Chí Minh

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty là: 82.899.818.054 đồng. Tương đương 8.289.981 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số các công ty con tại thời điểm 31/03/2012 là 2 công ty, Trong đó:

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất là 02 Công ty, cụ thể:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Liên doanh Đại lý Vận tải COSFI	Tp HCM	51%	51%	Dịch vụ Đại lý kho vận, giao nhận hàng hóa, đại lý container, dịch vụ cung ứng hàng hải cho các hãng tàu
Công ty TNHH SITC Việt Nam	Hải Phòng	51%	51%	Dịch vụ giao nhận hàng hóa; Dịch vụ đại lý tàu biển

Tổng số các công ty liên kết được hợp nhất tại thời điểm 31/03/2012 là 2 công ty, bao gồm:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải và Giao nhận Yusen (Việt Nam)	Tp HCM	45%	45%	Dịch vụ GN quốc tế và KD vận tải
Công ty TNHH KCTC Việt Nam	Tp HCM	23%	23%	DV vận tải, kho vận và giao nhận

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 063595 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31/08/1998 và Đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 25/08/2009, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Đại lý vận tải;
- Đại lý ủy thác quản lý container và giao nhận hàng hóa;
- Khai thác, thu gom hàng hóa và vận tải nội địa;
- Đại lý tàu biển, môi giới hàng hải.;
- Giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Mua bán: Thực phẩm, tươi sống, đồ gỗ nội thất, quần áo may sẵn, giày dép, kim khí điện máy, điện tử, điện lạnh và phụ kiện;
- Kinh doanh khai thác kho bãi;
- Vận chuyển hàng hóa quá cảnh đi Lào, Campuchia và ngược lại (chỉ thực hiện khi có đầy đủ thủ tục về hàng quá cảnh);
- Dịch vụ hàng hải và cung ứng tàu biển;
- Sản xuất, mua bán bao bì, chèn lót;
- Đóng gói bao bì hàng hóa;
- Mua bán động vật sống, bò sát (trừ kinh doanh động vật hoang dã thuộc danh mục điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia quy định và các loại động vật quý hiếm khác cần được bảo vệ), hàng thủy, hải sản;
- Cho thuê văn phòng làm việc;
- Mua bán gốm sứ, sơn mài và hàng thủ công mỹ nghệ;
- Vận tải đa phương quốc tế;
- Sản xuất, gia công, lắp ráp đồ gỗ gia dụng, máy móc, thiết bị, phụ kiện hàng điện tử, điện lạnh (không sản xuất, gia công tại trụ sở);
- Sản xuất, gia công quần áo, giày dép (không sản xuất, gia công tại trụ sở);
- Mua bán, cho thuê vỏ container;
- Phát chuyển nhanh hàng hóa.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2009. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

-	Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
-	Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
-	Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng đất và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng, cụ thể như sau:

- Quyền sử dụng 447,1 m2 đất tại số nhà 209 Nguyễn Văn Thủ, Phường Đakao, quận 1, Tp Hồ Chí Minh với thời gian sử dụng lâu dài;
- Quyền sử dụng 9.488,4 m2 đất tại Lô 39, đường số 2, Khu công nghiệp Đà Nẵng, Tp Đà Nẵng với thời gian sử dụng 35 năm.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh được hạch toán ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Kết quả hoạt động kinh trong năm 2012 của Công ty TNHH Vận tải và Giao nhận Yusen (Công ty liên kết) được hợp nhất theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày 31/03/2012 là 20.828 VNĐ/USD.

Thay đổi chính sách kế toán trong năm

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư của các khoản mục tiền tệ và công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán trên tài khoản 413 - "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản công nợ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán kỳ.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Tiền mặt	4,785,974,953	4,643,050,577
Tiền gửi ngân hàng	82,235,064,133	71,435,758,531
Tiền đang chuyển		3,176,239,744
Các khoản tương đương tiền (*)	69,079,600,000	103,129,600,000
Cộng	**156,100,639,086**	**182,384,648,852**

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	-	-
Cộng	-	-

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Phải thu cước xuất phòng Air	8,097,636,408	7,187,856,947
Phải thu cước xuất phòng Sea	5,835,808,792	3,542,592,261
Phải thu cước THC phòng Sea		-
Phải thu cước nhập các hãng đại lý	2,067,769,170	1,110,465,208
Tạm ứng cổ tức cho các cổ đông	-	-
Phải thu BHXH		23,692,022
Phải thu cước phòng FWD hàng Air	-	-
Phải thu khác (*)	67,050,505,837	37,190,740,394
Cộng	**83,051,720,207**	**49,055,346,832**

6 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Tạm ứng	2,052,208,000	2,057,258,788
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	1,874,648,856	2,703,267,018
Cộng	**3,926,856,856**	**4,760,525,806**

7 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	**86,800,204,854**	**-**	**28,369,452,699**	**2,669,435,014**	**-**	**117,839,092,567**
2. Số tăng trong năm	**-**	**-**	**729,690,909**	**47,475,454**	**-**	**777,166,363**
- Mua sắm mới	-	-	729,690,909	47,475,454	-	777,166,363
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
- Chuyển sang BĐSĐT	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	**86,800,204,854**	**-**	**29,099,143,608**	**2,716,910,468**	**-**	**118,616,258,930**
II. Giá trị đã hao mòn luỹ kế						

1. Số dư đầu năm	**12,763,317,795**	-	**10,936,430,472**	**2,125,917,544**	-	**25,825,665,811**
2. Số tăng trong năm	**535,948,413**	-	**659,304,325**	**67,075,330**	-	**1,262,328,068**
- Trích khấu hao	535,948,413	-	659,304,325	67,075,330	-	1,262,328,068
- Tăng khác	-	-	-	-		-
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐSĐT	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-		-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	**13,299,266,208**	-	**11,595,734,797**	**2,192,992,874**	-	**27,087,993,879**
III. Giá trị còn lại						
1. Đầu năm	**74,036,887,059**	-	**17,433,022,227**	**543,517,470**	-	**92,013,426,756**
2. Cuối năm	**73,500,938,646**	-	**17,503,408,811**	**523,917,594**	-	**91,528,265,051**

Trong đó

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.817.196.988 đồng

8 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	**9,882,524,453**	**52,500,000**	**9,935,024,453**
2. Số tăng trong năm	-	-	-
- Tăng khác		-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư cuối năm	**9,882,524,453**	**52,500,000**	**9,935,024,453**
II. Giá trị đã hao mòn luỹ kế			
1. Số dư đầu năm	**332,156,190**	**34,670,697**	**366,826,887**
2. Số tăng trong năm	**33,215,619**	**4,375,000**	**37,590,619**
- Trích khấu hao	33,215,619	4,375,000	37,590,619
3. Số giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư cuối năm	**365,371,809**	**39,045,697**	**404,417,506**
III. Giá trị còn lại			
1. Đầu năm	**9,550,368,263**	**17,829,303**	**9,568,197,566**
2. Cuối năm	**9,517,152,644**	**13,454,303**	**9,530,606,947**

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	12,886,109,772	9,398,495,453
- Chi phí tư vấn thiết kế xây dựng cao ốc	*12,886,109,772*	*9,398,495,453*
Mua sắm tài sản cố định	-	-
- Xe tải FAW		-
Cộng	**12,886,109,772**	**9,398,495,453**

10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	81,778,221,510	77,594,994,448
- Công ty TNHH Vận tải và Giao nhận Yusen (Việt Nam)	*76,232,636,343*	*72,090,443,610*
- Công ty TNHH KCTC Việt Nam	*5,545,585,167*	*5,504,550,838*
Đầu tư dài hạn khác	1,605,562,000	1,605,562,000
Cộng	**83,383,783,510**	**79,200,556,448**

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/03/2012 như sau

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải và Giao nhận Yusen (Việt Nam) (*)	Tp HCM	45%	45%	Dịch vụ GN quốc tế và KD vận tải
Công ty TNHH KCTC Việt Nam (**)	Tp HCM	23%	23%	DV vận tải, kho vận và giao nhận

(*) Theo Hợp đồng Liên doanh giữa các bên là Công ty Safi (Bên A), Công ty TNHH Tư vấn đầu tư và chuyển giao công nghệ (Bên B), Công ty TNHH Yusen Air & Sea service (Bên C) vốn điều lệ của Công ty TNHH Vận tải và Giao nận Yusen (Việt Nam) là 600.000 USD trong đó vốn góp của các bên như sau: Bên A góp 270.000 USD chiếm 45% vốn điều lệ; Bên B góp 36.000 USD chiếm 6% vốn điều lệ và Bên C góp 294.000 USD chiếm 49% vốn điều lệ

(**) Theo Hợp đồng Liên doanh giữa các bên là Công ty Safi (Bên A), Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải Sài Gòn (Bên B), Công ty Cổ phần Tư vấn và Liên kết doanh nghệp Việt (Bên C), KCTC và Giấy chứng nhận đầu tư số 411022000233 chứng nhận lần đầu ngày 15 tháng 05 năm 2008, chứng nhận thay đổi lần thứ 1 ngày 26/11/2008 vốn điều lệ của Công ty TNHH KCTC Việt Nam là 900.000 USD trong đó vốn góp của các bên như sau: Bên A góp 207.000 USD chiếm 23% vốn điều lệ; Bên B góp 92.000 USD chiếm 10% vốn điều lệ, Bên C góp 160.000 USD chiếm 18% vốn điều lệ và KCTC góp 4410.000 USD chiếm 49%

Đầu tư dài hạn khác

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Đầu tư trái phiếu	5,000,000	5,000,000
Công ty Vinalines	1,500,000,000	1,500,000,000
Thẻ hội viên Golf	100,562,000	100,562,000
Cộng	**1,605,562,000**	**1,605,562,000**

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	165,789,954	629,737,016
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chờ phân bổ	513,957,244	460,965,937
Chi phí trả trước dài hạn khác	330,020,448	24,219,024
Cộng	**1,009,767,646**	**1,114,921,977**

12 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Chi phí đặt cọc thuê văn phòng Công ty Cosfi (công ty con)	313,933,400	313,933,400
Chi phí đặt cọc thuê văn phòng Công ty SITC (công ty con)	648,825,753	765,872,730
Cộng	**962,759,153**	**1,079,806,130**

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	577,420,036	983,784,976
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1,206,193,363	927,129,658
Thuế Thu nhập cá nhân		402,763,401
Các loại thuế khác	8,005,178,429	5,645,098,562
Cộng	**9,788,791,828**	**7,958,776,597**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Kinh phí công đoàn	601,554,583	999,759,400
Bảo hiểm xã hội	132,346,047	12,238,800
Bảo hiểm y tế	177,000,000	17,374,000
Phải trả, phải nộp khác	194,059,056,439	179,975,141,959
Phải trả cước nhập các hãng đại lý	*20,319,790,227*	*23,345,377,211*
Các chi nhánh Chi nhánh	*8,706,369,249*	*4,934,225,802*
Nhận Ký quỹ , ký cược ngắn hạn	-	*41,283,700,000*
Kinh phí công đoàn	-	-
- Thuế nhà thầu phải trả theo bill	-	*3,748,430,082*
- Phải trả cước thu hộ hãng tàu	*99,812,467,245*	*85,841,051,172*
- Phải trả các khoản thu hộ khác	*63,026,879,999*	*18,812,870,896*
Khác	*2,193,549,719*	*2,009,486,796*
Cộng	**194,969,957,069**	**181,004,514,159**

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**82,899,818,054**	**33,636,112,600**	**4,103,403,715**	**-**	**5,198,067,208**	**65,228,379,684**	**191,065,781,261**
Phân phối lợi nhuận tại công ty mẹ	-	-	-	4,095,486,009	2,066,307,188	(6,161,793,197)	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-		29,906,106,406	29,906,106,406
Tăng khác	-	-	6,249,192,056	-	-	4,095,486,009	10,344,678,065
Giảm khác	-	-	(4,103,403,715)	(4,095,486,009)	-	(14,561,960,811)	(22,760,850,535)
Số dư cuối năm trước	**82,899,818,054**	**33,636,112,600**	**6,249,192,056**	**-**	**7,264,374,396**	**78,506,218,091**	**208,555,715,197**
Phân phối lợi nhuận tại công ty mẹ		-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	9,179,429,424	9,179,429,424
Tăng khác	-	-	-		-		-
Giảm khác	-	-	(6,249,192,056)	-		-	(6,249,192,056)
Số dư cuối năm nay	**82,899,818,054**	**33,636,112,600**	**-**	**-**	**7,264,374,396**	**87,685,647,515**	**211,485,952,565**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Vốn góp của Nhà nước	14.21%	11,782,437,711	14.21%	11,782,437,711
Vốn góp của đối tượng khác	85.79%	71,117,380,343	85.79%	71,117,380,343
Cộng	**100%**	**82,899,818,054**	**100%**	**82,899,818,054**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	82,899,818,054	82,899,818,054
- Vốn góp đầu năm	*82,899,818,054*	*82,899,818,054*
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	*82,899,818,054*	*82,899,818,054*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	12,434,971,500
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	*12,434,971,500*

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8,289,982	8,289,982
- Cổ phiếu phổ thông	*8,289,982*	*8,289,982*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,289,982	8,289,982
- Cổ phiếu phổ thông	*8,289,982*	*8,289,982*
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10,000	10,000

e) Các quỹ công ty

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	-	-
Quỹ dự phòng tài chính	-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	7,264,374,396	7,264,374,396
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(267,144,751)	(118,844,751)
Cộng	**6,997,229,645**	**7,145,529,645**

16 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1/2012 VND	Quý 1 /2011 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	59,660,776,969	44,244,083,766
Cộng	**59,660,776,969**	**44,244,083,766**

17 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1/2012 VND	Quý 1 /2011 VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	34,004,196,429	25,941,638,303
Cộng	**34,004,196,429**	**25,941,638,303**

18 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1/2012 VND	Quý 1 /2011 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4,271,373,424	3,979,953,332
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Cộng	**4,271,373,424**	**3,979,953,332**

19 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1/2012 VND	Quý 1 /2011 VND
Lãi tiền vay	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,020,426,297	3,770,866,221
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Chi phí tài chính khác		
Cộng	**1,020,426,297**	**3,770,866,221**

20 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 1/2012 VND	Quý 1 /2011 VND
Thu thanh lý, bán TSCĐ		
Thu nhập khác	8,836,946	660,794,056
Cộng	**8,836,946**	**660,794,056**

21 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 1/2012 VND	Quý 1 /2011 VND
Chi thanh lý, bán TSCĐ	-	
Chi phí khác	1,793,213	5,539,742
Cộng	**1,793,213**	**5,539,742**

22 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 1/2012 VND	Quý 1 /2011 VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2,114,161,143	1,600,278,631
Cộng	**2,114,161,143**	**1,600,278,631**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định cụ thể như sau:

	Quý 1/2012 VND	Quý 1 /2011 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12,388,481,782	8,180,143,230
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	
Chi phí phạt hành chính của Safi	-	
Chi phí không hợp lý hợp lệ Cosfi		-
Chi phí không hợp lý hợp lệ SITC		-
- Các khoản điều chỉnh giảm	4,183,227,062	3,051,494,501
lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-
Cổ tức lợi nhuận được chia	-	-
Lãi từ liên kết	*4,183,227,062*	*3,051,494,501*
Tổng thu nhập chịu thuế	8,205,254,720	5,128,648,729
Safi	*5,142,162,279*	*6,127,710,968*
Cosfi	*1,038,427,602*	*273,403,556*
SITC	*2,024,664,839*	*(1,272,465,794)*
Thuế suất thuế TNDN		
Safi	*25%*	*25%*
Cosfi	*25%*	*25%*
SITC	*25%*	*25%*
Tỷ lệ miễn giảm thuế TNDN		
Safi (*)	*0%*	*0%*
Cosfi (**)	*0%*	*0%*
SITC (**)	*0%*	*0%*
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành	2,114,161,143	1,600,278,631
Safi	*1,285,540,570*	*1,531,927,742*
Cosfi	*259,606,901*	*68,350,889*
SITC	*569,013,672*	-

23 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý 1/2012 VND	Quý 1 /2011 VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	9,179,429,424	7,102,897,031
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	9,179,429,424	7,102,897,031
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	8,289,981	8,289,981
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,107	857

24 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

25 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã giao dịch với các bên lên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Quý 1/2012 VND	Quý 1/2011 VND
Chuyển lợi nhuận trong năm			
- *Công ty Liên doanh Đại lý Vận tải Cosfi*	Công ty con	-	-
- *Công ty TNHH SITC Việt Nam*	Công ty con	-	
- *Công ty TNHH KCTC Việt Nam*	Công ty liên kết		
- *Công ty TNHH Vận tải và Giao nhận Yusen (VN)*	Công ty liên kết		-

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Quý 1/2012 VND	Quý 1/2011 VND
Phải trả			
- *Công ty Liên doanh Đại lý Vận tải Cosfi*	Công ty con	-	
- *Công ty TNHH SITC Việt Nam*	Công ty con		
- *Công ty TNHH KCTC Việt Nam*	Công ty liên kết		
- *Công ty TNHH Vận tải và Giao nhận Yusen (VN)*	Công ty liên kết		-

26 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính quý 1/2011 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011 đã được Công ty cổ phần đại lý Safi lập.

Lập, ngày 20 tháng 03 năm 2012

Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Võ Thị Phương Lan	Trần Nguyên Hùng